

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Điểm kiểm tra hàng hóa xuất khẩu Đồng Văn tại xã Đồng Văn, huyện Bình Liêu**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị của Quốc hội khóa XII, kỳ họp thứ 5 số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009; Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị”;

Căn cứ Quyết định số 115/2002/QĐ-TTg ngày 13/9/2002 của Thủ Tướng Chính Phủ “Về việc thành lập Khu kinh tế cửa khẩu và áp dụng chính sách Khu kinh tế cửa khẩu đối với khu vực Hoàn Mô – Đồng Văn và Bắc Phong Sinh, tỉnh Quảng Ninh”;

Căn cứ Quyết định số 832/TCHQ/QĐ/GSQL ngày 13/8/2004 của Tổng Cục Trưởng Tổng cục Hải Quan “Về việc công nhận Địa điểm kiểm tra hàng hóa xuất khẩu”;

Căn cứ Quyết định số 417/QĐ-TTg ngày 11/4/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc nâng cấp cửa khẩu Hoàn Mô từ cửa khẩu phụ lên cửa khẩu chính;

Căn cứ Quyết định số 1128/QĐ-UBND ngày 21/5/2012 của UBND tỉnh “V/v phê duyệt Nhiệm vụ Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Điểm kiểm tra hàng hóa xuất khẩu Đồng Văn tại xã Đồng Văn, huyện Bình Liêu, tỉnh Quảng Ninh”;

Xét đề nghị Sở Xây dựng tại Tờ trình số 445/TTr-SXD ngày 26/10/2012; Hồ sơ đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 đã được Ủy ban Nhân dân huyện Bình Liêu thỏa thuận, Sở Xây dựng thẩm định, trình.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Điểm kiểm tra hàng hóa xuất khẩu Đồng Văn tại xã Đồng Văn, huyện Bình Liêu, tỉnh Quảng Ninh với những nội dung chính như sau:

1. Phạm vi, ranh giới, diện tích:

1.1. Phạm vi ranh giới: Tại xã Đồng Văn, huyện Bình Liêu, Quảng Ninh, có vị trí cụ thể như sau: Phía Đông và phía Tây giáp đất trống; phía Nam giáp Khu dân cư; phía Bắc giáp Trung Quốc.

1.2 Diện tích nghiên cứu quy hoạch: 27.844,0 m<sup>2</sup>, giới hạn bởi các điểm A-B-C-D-E-F-G-H-K-M-M\*-N-A .

2. Tính chất: Là Điểm kiểm tra hàng hóa xuất khẩu.

3. Quy mô xây dựng:

- Số lượng cán bộ công nhân viên: 10-15 người;
  - Khu điểm kiểm tra hàng hóa khoảng 50-60 xe (loại từ 12-20-40Fit);
  - Khu chờ làm thủ tục thông quan khoảng 80-100 xe (loại từ 12-20-40Fit);
4. Quy hoạch sử dụng đất:

Bảng cân bằng sử dụng đất

STT	Phân loại đất	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
1	Đất xây dựng công trình	1.684,0	6,05	Đề xuất quy hoạch thêm 1.374,0 m <sup>2</sup> giới hạn bởi các mốc M-M*-N-M
2	Đất xây dựng bãi đỗ xe tĩnh qua trạm cân chờ làm thủ tục thông quan, kiểm hóa	7.147,0	25,67	
3	Đất xây dựng bãi đỗ xe chờ kiểm hóa làm thủ tục thông quan	6.218,0	22,33	
4	Đất sân bê tông lát gạch	1.186,0	4,26	
5	Đất cây xanh tiểu cảnh	7.265,0	26,09	
6	Đất giao thông, hạ tầng kỹ thuật	4.344,0	15,60	
Tổng diện tích đầu tư dự án		27.844,0	100,00	

Bảng danh mục các công trình

Ký hiệu	Danh mục	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Tầng cao	Số lượng
1	Cổng vào khu văn phòng			01
2	Nhà công vụ làm việc liên ngành hải quan biên phòng	236,0	02	01
3	Nhà ăn tập thể CBCNV	204,0	01	01
4	Nhà để xe CBCNV	61,0	01	01
5	Sân bê tông	1.186,0		
6	Cổng vào khu làm thủ tục thông quan			01
7	Nhà kiểm hóa	878,0	01	01
8	Nhà vệ sinh chung	60,0	01	01
9	Trạm cân	96,0		01
10	Nhà điều khiển trạm cân	25,0	01	01
11	Bãi xe chờ vào kiểm hóa	6.218,0		01
12	Cổng phụ			01
13	Nhà thường trực	24,0	01	01
14	Cổng vào bãi xe tĩnh			01
15	Bãi đỗ xe chờ qua trạm cân kiểm hóa, làm thủ tục thông quan.	7.147,0		01
16	Chòi nghỉ trong bãi xe	100,0	01	02
17	Cây xanh tiểu cảnh	5.891,0		
18	Trạm điện bể nước cứu hỏa 150m <sup>3</sup>	60,0		01
19	Bể nước sạch 50m <sup>3</sup>			01

20	khu tập kết rác thải, xử lý nước thải	230,0		01
----	---------------------------------------	-------	--	----

5. Định hướng không gian, kiến trúc cảnh quan:

- Kiến trúc hài hòa với nhu cầu sử dụng và cảnh quan khu vực;
- Các khu chức năng liên hệ qua hệ thống giao thông nội bộ và cây xanh cách lý để đảm bảo môi trường sống và làm việc;

- Tầng cao tối đa: 02 tầng;

- Tầng cao tối thiểu: 01 tầng;

- Mật độ xây dựng gộp: 6,05%.

- Hệ số sử dụng đất gộp Max: 0,1 lần.

- Chỉ giới xây dựng và định vị xây dựng công trình: Xác định theo kích thước tại Bản đồ Quy hoạch được duyệt.

6. Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật: Hệ thống hạ tầng kỹ thuật đảm bảo đầu nối thống nhất với hạ tầng kỹ thuật các công trình, dự án liền kề trong khu vực.

6.1. Giao thông:

- Điểm đầu nối: Đầu nối dự án với tuyến đường hiện trạng phía Tây Nam, phía Bắc và phía Nam khu đất;

- Kết cấu sân và đường bằng bê tông mác 250-300 dày 200-300.

- Độ dốc đường: 0,0% đến 0,1%.

6.2. San nền:

Cao độ không chế: Cao độ tuyến đường phía Bắc khu đất và và hiện trạng khu dân cư xung quanh.

- Hướng dốc chính: Từ Đông sang Tây;

- Cao độ san nền: cao nhất +262,40m (Phía Đông khu đất); Cao độ san nền thấp +259,0m (Phía Tây Bắc khu đất);

6.3. Thoát nước:

- Thoát nước mưa: Hướng thoát theo phương án san nền (Từ Đông sang Tây); tuyến cống chính có kích thước B=1000 qua hệ thống cống nhánh B600 thu nước từ mặt sân đường qua hệ thống thu ga cống thoát về tuyến cống chính; Hồ ga bố trí theo tiêu chuẩn vào hố lắng cạnh phía Tây Bắc khu đất trước khi chảy vào hệ thống suối phía Tây khu đất;

- Thoát nước thải: Nước thải được thu gom từ các bể tự hoại (Tiêu chuẩn) và nước thải của các công trình qua đường ống B300-400 trước khi thải ra môi trường;

6.4. Cấp nước:

- Nguồn nước: Đầu nối với hệ thống cấp nước chung của huyện Bình Liêu phía Nam khu đất

- Cấp nước chữa cháy: Dùng hệ thống bể mái trên các công trình và hệ thống ống cấp nước chữa cháy D110, bố trí họng cứu hỏa theo tiêu chuẩn.

6.5. Cấp điện:

- Nguồn cấp điện: Dự án được lấy từ nguồn cấp điện phía Tây khu đất vào trạm biến áp 75-100KVA để phân phối cho các công trình;

- Điện chiếu sáng: Được chiếu sáng bằng đèn cao áp cột bát giác liền cần đơn cao 8m bố trí khoảng cách giữa các cột từ 30m-35m;

#### **4. Tổ chức thực hiện:**

- Giao Ủy ban Nhân dân huyện Bình Liêu triển khai công bố, công khai quy hoạch; triển khai các bước bàn giao, lưu trữ hồ sơ quy hoạch được duyệt và các bước tiếp theo của dự án theo quy định hiện hành; thực hiện nội dung yêu cầu của Sở Xây dựng tại văn bản số 445/TTr-SXD ngày 26/10/2012;

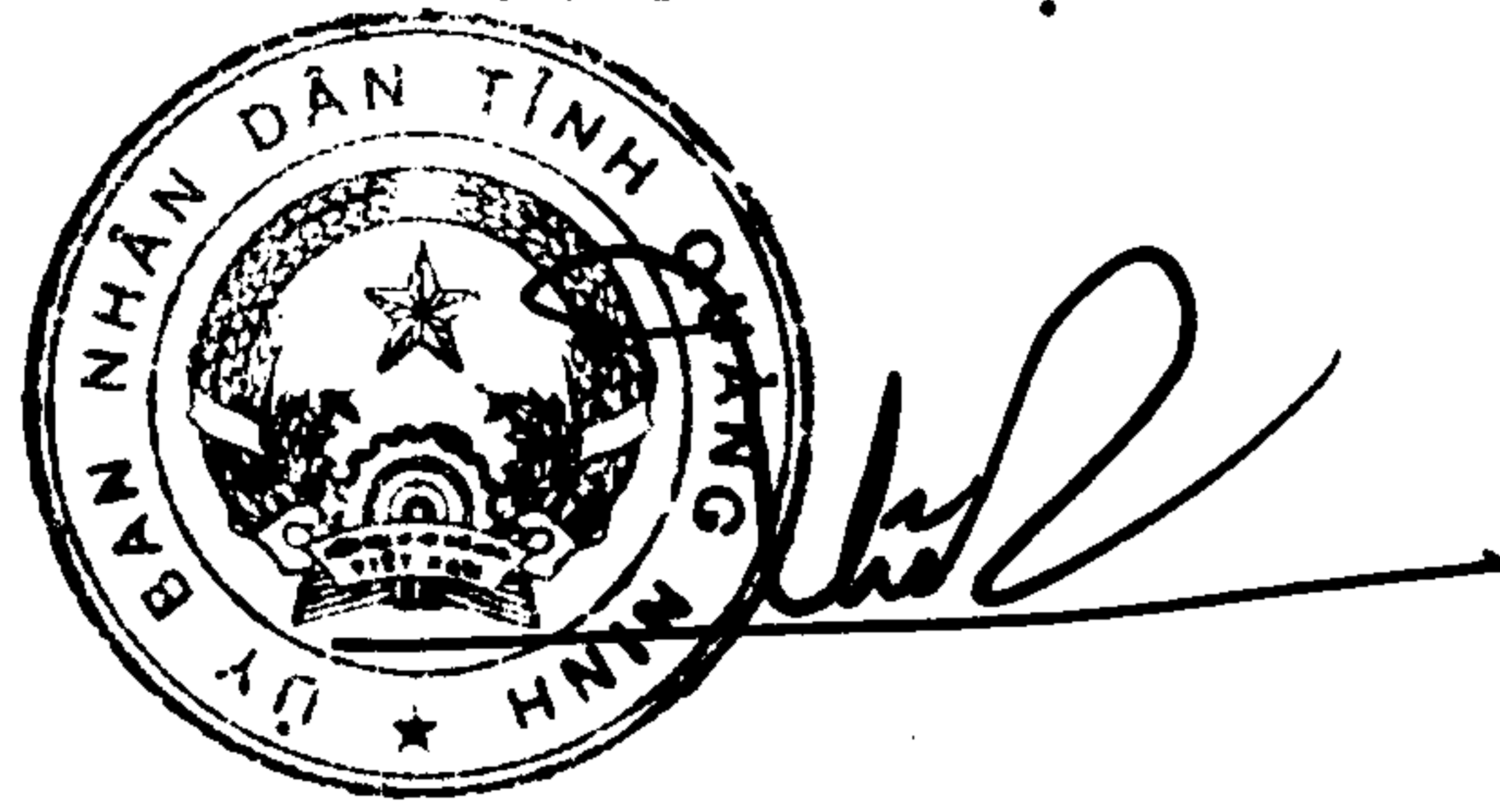
- Các Sở, ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Tài Chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Quảng Ninh, Cục Hải quan tỉnh Quảng Ninh – Tổng Cục Hải quan thực hiện quản quản lý Nhà nước đối với Dự án.

**Điều 2.** Các Ông (Bà): Chánh Văn phòng Ủy ban Nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Công Thương, Tài nguyên và Môi trường; Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Quảng Ninh, Cục Hải quan tỉnh Quảng Ninh - Tổng Cục Hải quan; Ủy ban nhân dân huyện Bình Liêu; Thủ trưởng các ngành và đơn vị liên quan căn cứ quyết định thi hành./. *Đ*

#### **Nơi nhận:**

- CT, các PCT UBND tỉnh (B/c);
  - Như điều 3 (thực hiện);
  - V0, V2, QH1-2, QLĐĐ2, XD1;
  - Lưu: VT, KSTT, QH3.
- 18b - QĐ01-11

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT.CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Đỗ Thông**